

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(đã được soát xét)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-43
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	16-43

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 0103015027 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 48/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh bổ sung, Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 25/GPĐC-UBCK cấp ngày 27 tháng 03 năm 2018 về đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hồng Sơn	Chủ tịch	
Ông Bùi Công Thiện	Phó Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 17/07/2018
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 06/03/2018
Bà Bùi Việt Anh	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 06/03/2018
Ông Nguyễn Hải Châu	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 06/03/2018
Bà Ngô Thị Thu Hương	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 20/04/2018
Bà Lê Thị Ánh Tuyết	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 06/03/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hồng Sơn	Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 18/07/2018
Ông Lê Đình Toán	Giám đốc Chi nhánh Sài Gòn	Bỏ nhiệm ngày 19/07/2018

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đặng Diệp Anh	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 06/03/2018
Ông Vũ Xuân Dương	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 06/03/2018
Bà Nguyễn Thị Linh	Ủy viên	
Bà Lại Thị Sen	Ủy viên	

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Vũ Hồng Sơn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Số: 100818.015/BCTC.KT2

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest được lập ngày 20 tháng 07 năm 2018, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn *MT*

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>711.031.086.554</b>	<b>663.785.898.677</b>
110	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>710.172.648.274</b>	<b>663.326.851.447</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	66.036.832.282	74.339.061.689
111.1	1.1 Tiền		66.036.832.282	29.339.061.689
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		-	45.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	158.934.419.320	136.925.439.631
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	-	120.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	5	476.270.505.978	299.913.558.146
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(3.067.113.789)	(2.684.521.733)
117	6. Các khoản phải thu	7	9.850.220.000	34.565.592.055
117.1	6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		9.850.220.000	33.782.836.500
117.2	6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		-	782.755.555
117.3	6.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		-	118.055.555
117.4	6.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		-	664.700.000
118	7. Trả trước cho người bán		133.715.000	212.350.000
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	492.000.000	52.000.000
122	9. Các khoản phải thu khác	7	1.522.069.483	3.371.659
130	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>858.438.280</b>	<b>459.047.230</b>
131	1. Tạm ứng		36.715.101	21.122.500
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	821.083.179	437.924.730
137	3. Tài sản ngắn hạn khác		640.000	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>17.424.509.518</b>	<b>17.619.054.674</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>3.181.201.955</b>	<b>4.325.250.211</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.808.254.662	2.433.197.678
222	- Nguyên giá		16.573.363.800	16.573.363.800
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.765.109.138)	(14.140.166.122)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.372.947.293	1.892.052.533
228	- Nguyên giá		10.076.718.497	10.076.718.497
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.703.771.204)	(8.184.665.964)
250	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>14.243.307.563</b>	<b>13.293.804.463</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	9	611.186.704	611.186.704
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	8	466.550.108	835.956.402
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.2	2.151.324.359	1.944.799.805
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12	11.014.246.392	9.901.861.552
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>728.455.596.072</b>	<b>681.404.953.351</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>38.629.235.199</b>	<b>9.172.948.167</b>
310	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>38.629.235.199</b>	<b>9.172.948.167</b>
316	1. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	18	26.200.000.000	-
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	13	692.962.269	683.603.653
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.505.572.266	714.935.394
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		440.000.000	390.000.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.080.799.099	3.384.723.356
323	6. Phải trả người lao động		286.922.454	2.351.053.045
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		72.084.028	103.279.028
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.101.910.908	366.294.006
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	2.264.565.376	814.140.886
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		984.418.799	364.918.799
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>689.826.360.873</b>	<b>672.232.005.184</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>689.826.360.873</b>	<b>672.232.005.184</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	600.000.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		6.000.000.000	3.893.448.265
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		6.000.000.000	4.029.118.053
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		77.826.360.873	64.309.438.866
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		88.376.458.113	74.033.437.889
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(10.550.097.240)	(9.723.999.023)
440	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>728.455.596.072</b>	<b>681.404.953.351</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		60.000.000	60.000.000
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	20	147.970.970.000	195.405.380.000
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	21	1.550.000	1.550.000
010	4. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán		250.000	-
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	22	3.900.178.810.000	3.495.801.190.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		2.715.235.060.000	2.321.547.510.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		2.766.590.000	2.802.320.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		388.540.220.000	388.540.220.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		722.043.040.000	722.043.040.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		71.593.900.000	60.868.100.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	23	23.943.190.000	22.652.850.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		23.793.190.000	22.502.850.000
022.4	d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		150.000.000	150.000.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	24	31.157.180.000	136.404.120.000

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
026	5. Tiền gửi của khách hàng	25	57.976.115.804	108.651.732.076
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		47.431.470.829	31.053.782.876
029	5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		10.540.463.600	77.593.949.200
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		10.540.463.600	77.593.949.200
030	5.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		4.181.375	4.000.000
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26	57.971.934.432	108.647.732.076
031.1	6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		56.667.814.441	108.647.732.076
031.2	6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.304.119.991	-
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	27	4.181.375	4.000.000

**Nguyễn Bích Hằng**  
Người lập

**Vũ Thị Thanh Hằng**  
Kế toán trưởng



**Vũ Hồng Sơn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
 G TY  
L UNG  
EVER  
TUAN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	43.003.685.229	5.919.435.919
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.a) 11.952.934.350	-
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	29.b) 31.050.452.879	5.918.093.469
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.c) 298.000	1.342.450
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	29.c) 4.013.263.665	1.957.463.391
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.c) 22.212.668.226	13.157.077.335
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	15.032.630.721	11.681.600.638
09	1.5	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.046.609.649	906.319.219
10	1.6	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	570.909.091	249.783.140
20		<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>85.879.766.581</b>	<b>33.871.679.642</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	34.209.974.340	530.159.412
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.a) 2.126.898.690	496.023.200
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.b) 32.083.075.650	34.136.212
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	382.592.056	9.347.589.030
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	459.128.738	148.155.320
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	18.034.978.532	14.403.179.700
30	2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.095.119.159	960.569.276
31	2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	420.984.612	631.631.682
32	2.7	Chi phí các dịch vụ khác	-	22.232.982
40		<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>54.602.777.437</b>	<b>26.043.517.402</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
42	3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	206.432.168	160.089.282
50		<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>206.432.168</b>	<b>160.089.282</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>31</b>		
52	4.1 Chi phí lãi vay		213.388.888	63.960.008
60	Cộng chi phí tài chính		213.388.888	63.960.008
62	<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>32</b>	<b>8.082.386.857</b>	<b>5.758.547.323</b>
70	<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>23.187.645.567</b>	<b>2.165.744.191</b>
	<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	8.1 Thu nhập khác		11.474.545	127.600.002
72	8.2 Chi phí khác		-	6.357.250
80	Cộng kết quả hoạt động khác		11.474.545	121.242.752
90	<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>23.199.120.112</b>	<b>2.286.986.943</b>
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		24.231.742.883	(3.596.970.314)
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(1.032.622.771)	5.883.957.257
100	<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>33</b>	<b>4.639.764.423</b>	-
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.1	4.846.288.977	-
100.2	10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.2	(206.524.554)	-
200	<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>18.559.355.689</b>	<b>2.286.986.943</b>
500	<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	34	309	38

  
Nguyễn Bích Hằng  
Người lập

  
Vũ Thị Thanh Hằng  
Kế toán trưởng

  
Vũ Hồng Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		23.199.120.112	2.286.986.943
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.533.597.032	10.481.086.026
03	- Khấu hao tài sản cố định		1.144.048.256	1.229.626.270
04	- Các khoản dự phòng		382.592.056	9.347.589.030
06	- Chi phí lãi vay		213.388.888	63.960.008
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(206.432.168)	(160.089.282)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		32.083.075.650	34.136.212
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		32.083.075.650	34.136.212
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(31.050.452.879)	(5.918.093.469)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(31.050.452.879)	(5.918.093.469)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(60.474.001.490)	(42.393.141.909)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(23.041.602.460)	(26.937.146.800)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		120.000.000.000	30.000.000.000
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(176.356.947.832)	(50.989.681.438)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		23.932.616.500	5.373.850.000
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		782.755.555	1.963.982.703
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(390.000.000)	477.158.788
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(1.518.697.824)	(1.188.000)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(1.128.617.441)	(855.730.761)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		1.642.783.572	(61.890.277)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(13.752.155)	191.251.676
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.451.073.433)	-
44	- Lãi vay đã trả		(120.555.558)	(63.960.008)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		869.271.872	(69.482.510)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(31.195.000)	(37.762.700)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(699.139.801)	238.717.585
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(2.064.130.591)	(1.551.672.442)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		1.459.783.106	104.912.275
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(345.500.000)	(174.500.000)
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(34.708.661.575)</b>	<b>(35.509.026.197)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
65	1. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		206.432.168	160.089.282
70	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>206.432.168</i>	<i>160.089.282</i>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
73	1. Tiền vay gốc		26.200.000.000	-
73.2	1.1 Tiền vay khác		26.200.000.000	-
80	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>26.200.000.000</i>	<i>-</i>
90	<b>IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(8.302.229.407)</b>	<b>(35.348.936.915)</b>
101	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>74.339.061.689</b>	<b>117.069.190.882</b>
101.1	- Tiền		29.339.061.689	17.069.190.882
101.2	- Các khoản tương đương tiền		45.000.000.000	100.000.000.000
103	<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>66.036.832.282</b>	<b>81.720.253.967</b>
103.1	- Tiền		66.036.832.282	36.720.253.967
103.2	- Các khoản tương đương tiền		-	45.000.000.000

3111  
CÔNG  
NHỆT  
IG KIẾ  
AA  
V KIẾ  
25 -

IG TY CỔ  
LƯNG KH  
EVERES

QUẢN -

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		4.746.869.801.200	3.648.201.962.800
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(5.125.088.596.600)	(3.786.204.901.300)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		6.147.840.338.056	3.960.027.312.596
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(5.820.296.977.553)	(3.841.197.081.920)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		24.955.121.993	8.911.807.860
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(24.955.303.368)	(8.911.807.860)
20	<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>		<b>(50.675.616.272)</b>	<b>(19.172.707.824)</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>		<b>108.651.732.076</b>	<b>76.820.528.494</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		108.651.732.076	76.820.528.494
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		31.053.782.876	48.102.535.794
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		77.593.949.200	28.713.992.700
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		4.000.000	4.000.000
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>		<b>57.976.115.804</b>	<b>57.647.820.670</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		57.976.115.804	57.647.820.670
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		47.431.470.829	36.641.263.070
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		10.540.463.600	21.002.557.600
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		4.181.375	4.000.000

Nguyễn Bích Hằng  
Người lập

Vũ Thị Thanh Hằng  
Kế toán trưởng



Vũ Hồng Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ			
		01/01/2017		01/01/2018		30/06/2017		30/06/2018	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	600.000.000.000	-	-	-	-	600.000.000.000	600.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		600.000.000.000	600.000.000.000	-	-	-	-	600.000.000.000	600.000.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.893.448.265	3.893.448.265	-	2.106.551.735	-	-	3.893.448.265	6.000.000.000
		4.029.118.053	4.029.118.053	-	1.970.881.947	-	-	4.029.118.053	6.000.000.000
4. Lợi nhuận chưa phân phối		(213.388.155.965)	64.309.438.866	2.286.986.943	-	18.559.355.689	5.042.433.682	(211.101.169.022)	77.826.360.873
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(213.388.155.965)	74.033.437.889	(3.596.970.314)	-	19.385.453.906	5.042.433.682	(216.985.126.279)	88.376.458.113
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	(9.723.999.023)	5.883.957.257	-	(826.098.217)	-	5.883.957.257	(10.550.097.240)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>394.534.410.353</b>	<b>672.232.005.184</b>	<b>2.286.986.943</b>	<b>-</b>	<b>22.636.789.371</b>	<b>5.042.433.682</b>	<b>396.821.397.296</b>	<b>689.826.360.873</b>

*(Signature)*

**Nguyễn Bích Hằng**  
Người lập

*(Signature)*

**Vũ Thị Thanh Hằng**  
Kế toán trưởng



**Vũ Hồng Sơn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018*

### **1 . THÔNG TIN CHUNG**

#### **1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 0103015027 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 48/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh bổ sung, Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 25/GPĐC-UBCK cấp ngày 27 tháng 03 năm 2018 về đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 600.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 600.000.000.000 đồng; tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo công văn 2681/UBCK-QLKD ngày 26/04/2018. Theo đó, Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng từ ngày ký của Công văn.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>
Văn phòng Công ty	Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, số 19 Nguyễn Trãi, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Tầng M, Toà nhà Central Park, số 117 Nguyễn Du – Bến Thành – Quận 1 – Thành phố Hồ Chí Minh.

#### **1.2 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## **2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

## **2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

### *a) Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*b) Nguyên tắc phân loại*

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:** là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:** là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

*c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

## **2.5 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

## **2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

## 2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Các tài sản khác	02 - 08 năm
- Phần mềm giao dịch	02 - 08 năm
- Các tài sản vô hình khác	02 - 05 năm

**2.8 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản vay:** phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:** phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

**2.10 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.11 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

5-C  
CÔNG TY  
SI-MH  
KIỂM T  
AAS  
N KIỂM

10/11

CÓI  
KHO  
EST

T

**2.12 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

**2.13 . Doanh thu, thu nhập***Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

**2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

**2.15 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

*Doanh thu tài chính bao gồm*

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

*Chi phí hoạt động tài chính bao gồm*

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

**2.16 . Các khoản thuế**

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

**2.17 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân,  
Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.18 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
<b>Của Công ty Chứng khoán</b>	<b>23.953.390</b>	<b>290.985.028.200</b>
- Cổ phiếu	23.953.390	290.985.028.200
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>634.538.239</b>	<b>9.887.166.115.900</b>
- Cổ phiếu	634.538.239	9.887.166.115.900
	<b>658.491.629</b>	<b>10.178.151.144.100</b>

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	28.512.996	24.522.012
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	66.008.319.286	29.314.539.677
Các khoản tương đương tiền	-	45.000.000.000
	<b>66.036.832.282</b>	<b>74.339.061.689</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân,  
Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH****a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết (*)	123.696.460.314	112.944.364.320	100.654.818.654	90.935.439.576
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	45.991.695.000	45.990.055.000	45.991.734.200	45.990.000.055
Cổ phiếu hủy	2.885.800	-	2.885.800	-
	<b>169.691.041.114</b>	<b>158.934.419.320</b>	<b>146.649.438.654</b>	<b>136.925.439.631</b>

(\*) Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được xác định căn cứ giá trị thị trường tại ngày 30/06/2018.

(\*\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết và cổ phiếu hủy do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

**b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trái phiếu	-	120.000.000.000
	<b>-</b>	<b>120.000.000.000</b>

**c) Các khoản cho vay**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hoạt động margin	445.757.262.034	293.752.780.670
Hoạt động ứng trước tiền bán	30.513.243.944	6.160.777.476
	<b>476.270.505.978</b>	<b>299.913.558.146</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**d) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)**

	Giá mua		Giá trị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>FVTPL</b>	<b>169.691.041.114</b>	<b>146.649.438.654</b>	<b>112.944.364.320</b>	<b>90.935.439.576</b>	<b>3.983.406</b>	<b>8.726.920</b>	<b>(9.732.725.943)</b>	<b>158.934.419.320</b>	<b>136.925.439.631</b>	
Cổ phiếu niêm yết	123.696.460.314	100.654.818.654	112.944.364.320	90.935.439.576	3.983.406	8.726.920	(9.728.105.998)	112.944.364.320	90.935.439.576	
- OGC	-	4.742.624.570	-	4.351.463.800	-	-	(391.160.770)	-	4.351.463.800	
- NVB	107.927.981.200	95.903.790.800	99.067.922.800	86.568.861.600	-	-	(8.860.058.400)	99.067.922.800	86.568.861.600	
- VGC	15.759.821.000	-	13.863.800.000	-	-	-	(1.896.021.000)	13.863.800.000	-	
- Cổ phiếu lẻ	8.658.114	8.403.284	12.641.520	15.114.176	3.983.406	8.726.920	(2.016.028)	12.641.520	15.114.176	
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	45.991.695.000	45.991.734.200	-	-	-	-	(1.734.145)	45.990.055.000	45.990.000.055	
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giải trí Việt Media	45.990.000.000	45.990.000.000	-	-	-	-	(1.640.000)	45.990.000.000	45.990.000.000	
- Cổ phiếu lẻ	1.695.000	1.734.200	-	-	-	-	(1.734.145)	55.000	55	
Cổ phiếu hủy niêm yết	2.885.800	2.885.800	-	-	-	-	(2.885.800)	-	-	
- Cổ phiếu lẻ	2.885.800	2.885.800	-	-	-	-	(2.885.800)	-	-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>169.691.041.114</b>	<b>146.649.438.654</b>	<b>112.944.364.320</b>	<b>90.935.439.576</b>	<b>3.983.406</b>	<b>8.726.920</b>	<b>(9.732.725.943)</b>	<b>158.934.419.320</b>	<b>136.925.439.631</b>	

**Ghi chú:**

- Nguyên tắc xác định giá trị thị trường: Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy niêm yết thì giá trị trường Công ty thận trọng xác định bằng 0.

(\*) Công ty không thu thập được báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm 30/06/2018 nên không xác định được giá trị thị trường của các cổ phiếu chưa niêm yết.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân,  
Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	3.067.113.789	2.684.521.733
<b>Tại ngày 30/06</b>	<b>3.067.113.789</b>	<b>2.684.521.733</b>

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	9.850.220.000	33.782.836.500
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	782.755.555
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	492.000.000	52.000.000
- <i>Phải thu các dịch vụ khác</i>	<i>492.000.000</i>	<i>52.000.000</i>
Phải thu khác	1.522.069.483	3.371.659
- <i>Thu hộ nhà đầu tư tiền đặt cọc đầu giá mua cổ phần</i>	<i>1.502.471.300</i>	-
- <i>Phải thu khác</i>	<i>19.598.183</i>	<i>3.371.659</i>
	<b>11.864.289.483</b>	<b>34.620.963.714</b>

**8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí dịch vụ quản lý thành viên trả cho các sàn giao dịch	148.999.996	-
Chi phí thuê văn phòng	265.163.763	264.880.276
Chi phí bảo trì phần mềm	271.808.354	123.521.294
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	135.111.066	49.523.160
	<b>821.083.179</b>	<b>437.924.730</b>

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí nâng cấp phần mềm	128.425.000	300.900.000
Chi phí dịch chuyển hệ thống máy chủ	-	230.611.749
Chi phí mua thêm user phần mềm giao dịch và kế toán	-	100.595.555
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	169.659.021	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	168.466.087	203.849.098
	<b>466.550.108</b>	<b>835.956.402</b>

**9 . CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ký quỹ hợp đồng thuê văn phòng	611.186.704	611.186.704
	<b>611.186.704</b>	<b>611.186.704</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2018	13.968.493.523	1.871.862.300	188.012.000	544.995.977	16.573.363.800
Tại ngày 30/06/2018	<b>13.968.493.523</b>	<b>1.871.862.300</b>	<b>188.012.000</b>	<b>544.995.977</b>	<b>16.573.363.800</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2018	11.578.565.842	1.828.592.303	188.012.000	544.995.977	14.140.166.122
Khấu hao trong kỳ	581.673.019	43.269.997	-	-	624.943.016
Tại ngày 30/06/2018	<b>12.160.238.861</b>	<b>1.871.862.300</b>	<b>188.012.000</b>	<b>544.995.977</b>	<b>14.765.109.138</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2018	2.389.927.681	43.269.997	-	-	2.433.197.678
Tại ngày 30/06/2018	<b>1.808.254.662</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.808.254.662</b>

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.059.719.105 đồng

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân,  
Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm giao dịch, kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2018	5.326.428.889	4.750.289.608	10.076.718.497
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>5.326.428.889</b>	<b>4.750.289.608</b>	<b>10.076.718.497</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2018	3.710.242.262	4.474.423.702	8.184.665.964
Khấu hao trong kỳ	443.869.074	75.236.166	519.105.240
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>4.154.111.336</b>	<b>4.549.659.868</b>	<b>8.703.771.204</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2018	1.616.186.627	275.865.906	1.892.052.533
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>1.172.317.553</b>	<b>200.629.740</b>	<b>1.372.947.293</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**12 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	8.495.931.123	7.383.546.283
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	2.398.315.269	2.398.315.269
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.014.246.392</b>	<b>9.901.861.552</b>

**13 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	505.681.395	513.603.653
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	187.280.874	170.000.000
	<b>692.962.269</b>	<b>683.603.653</b>

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả hoa hồng môi giới	938.459.547	703.515.314
Phải trả các đối tượng khác	567.112.719	11.420.080
	<b>1.505.572.266</b>	<b>714.935.394</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân,  
Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	6.545.455
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.778.246.093	1.383.030.549
Thuế Thu nhập cá nhân	1.279.021.256	1.950.097.894
Các loại thuế khác	23.531.750	45.049.458
	<b>4.080.799.099</b>	<b>3.384.723.356</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	92.833.330	-
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	160.177.715	167.780.106
Phải trả lương kinh doanh; phải trả thưởng doanh thu tháng 6	1.749.899.863	-
Chi phí phải trả khác	99.000.000	198.513.900
	<b>2.101.910.908</b>	<b>366.294.006</b>

**17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thu hộ tiền đầu tư phải trả cho nhà đầu tư	2.256.124.034	753.652.734
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.441.342	60.488.152
	<b>2.264.565.376</b>	<b>814.140.886</b>

**18 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN**

	01/01/2018	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu ngắn hạn	-	26.200.000.000	-	26.200.000.000
Trái phiếu phát hành	-	26.200.000.000	-	26.200.000.000
	<b>-</b>	<b>26.200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>26.200.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân,  
Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản trái phiếu phát hành:**

Trái phiếu phát hành theo phương án sau:

- + Mã trái phiếu: EVS BOND.01.2018;
- + Khối lượng phát hành: 3.000 trái phiếu;
- + Ngày phát hành: 14/05/2018;
- + Giá trị trái phiếu phát hành: 300.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và bổ sung vốn lưu động;
- + Kỳ hạn trái phiếu: 13 tháng kể từ ngày phát hành;
- + Giá chào bán: 100% mệnh giá;
- + Hình thức phát hành: Chào bán riêng lẻ;
- + Kỳ tính lãi: Trái phiếu được trả định kỳ 1 tháng 1 lần;
- + Lãi suất trái phiếu: 10%/năm;
- + Khối lượng trái phiếu đã bán tại ngày 30/06/2018: 262 trái phiếu, tương ứng với giá trị: 26.200.000.000 đồng.

**19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU****a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	30/06/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	0,00%	-	37,50%	225.000.000.000
Ông Vũ-Hồng Sơn	10,00%	60.000.000.000	10,00%	60.000.000.000
Bà Bùi Việt Anh	9,36%	56.170.000.000	9,36%	56.170.000.000
Ông Trần Đình Lợi	9,17%	55.000.000.000	9,17%	55.000.000.000
Ông Phạm Ninh Hải	7,50%	45.000.000.000	7,50%	45.000.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Khánh	9,50%	57.000.000.000	0,00%	-
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương	5,50%	33.000.000.000	5,50%	33.000.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tùng	9,50%	57.000.000.000	0,00%	-
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	9,00%	54.000.000.000	0,00%	-
Ông Phạm Xuân Thành	9,50%	57.000.000.000	0,00%	-
Các cổ đông khác	20,97%	125.830.000.000	20,97%	125.830.000.000
	<b>100%</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>600.000.000.000</b>

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	88.376.458.113	74.033.437.889
Lợi nhuận chưa thực hiện	(10.550.097.240)	(9.723.999.023)
	<b>77.826.360.873</b>	<b>64.309.438.866</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân,  
Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
	đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	74.033.437.889	(213.388.155.965)
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	(1.032.622.771)	5.883.957.257
Lỗ/lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	24.231.742.883	(3.596.970.314)
Lợi nhuận sau thuế sử dụng để phân phối của kỳ này	19.385.453.906	(3.596.970.314)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	93.418.891.795	(216.985.126.279)
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(5.042.433.682)	-
- Quỹ dự trữ điều lệ	(2.106.551.735)	-
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(1.970.881.947)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(965.000.000)	-
<b>Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán</b>	<b>88.376.458.113</b>	<b>(216.985.126.279)</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 03 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	74.033.437.889
Trích Quỹ dự trữ điều lệ	2,85%	2.106.551.735
Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2,66%	1.970.881.947
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,30%	965.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	93,19%	68.991.004.207

**20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	137.087.970.000	141.781.830.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	10.883.000.000	53.623.550.000
	<b>147.970.970.000</b>	<b>195.405.380.000</b>

**21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.550.000	1.550.000
	<b>1.550.000</b>	<b>1.550.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân,  
Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.715.235.060.000	2.321.547.510.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	2.766.590.000	2.802.320.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	388.540.220.000	388.540.220.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	722.043.040.000	722.043.040.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	71.593.900.000	60.868.100.000
	<b>3.900.178.810.000</b>	<b>3.495.801.190.000</b>

**23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	23.793.190.000	22.502.850.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	150.000.000	150.000.000
	<b>23.943.190.000</b>	<b>22.652.850.000</b>

**24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	31.157.180.000	136.404.120.000
	<b>31.157.180.000</b>	<b>136.404.120.000</b>

**25 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	47.431.470.829	31.053.782.876
1. Nhà đầu tư trong nước	46.127.350.838	31.053.782.876
2. Nhà đầu tư nước ngoài	1.304.119.991	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	10.540.463.600	77.593.949.200
1. Nhà đầu tư trong nước	10.540.463.600	77.593.949.200
Tiền gửi của tổ chức phát hành	4.181.375	4.000.000
1. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	4.181.375	4.000.000
	<b>57.976.115.804</b>	<b>108.651.732.076</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân,  
Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**26 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>47.431.470.832</b>	<b>31.053.782.876</b>
1.1 Nhà đầu tư trong nước	46.127.350.841	31.053.782.876
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	1.304.119.991	-
<b>2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư</b>	<b>10.540.463.600</b>	<b>77.593.949.200</b>
2.1 Nhà đầu tư trong nước	10.540.463.600	77.593.949.200
	<b><u>57.971.934.432</u></b>	<b><u>108.647.732.076</u></b>

**27 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	4.181.375	4.000.000
	<b><u>4.181.375</u></b>	<b><u>4.000.000</u></b>

**28 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>1. Phải trả nghiệp vụ margin</b>	<b>445.757.262.034</b>	<b>293.752.780.670</b>
1.1 Phải trả gốc margin	445.757.262.034	293.752.780.670
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>445.757.262.034</i>	<i>293.752.780.670</i>
<b>2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</b>	<b>30.513.243.944</b>	<b>6.160.777.476</b>
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	30.513.243.944	6.160.777.476
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>30.513.243.944</i>	<i>6.160.777.476</i>
	<b><u>476.270.505.978</u></b>	<b><u>299.913.558.146</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**

Tầng 2, Tòa nhà VNI Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

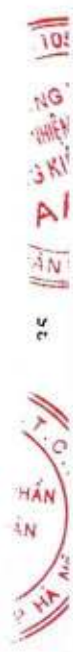
**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**29 . THU NHẬP**

**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
				Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết							
- OCH	-	-	-	-	-	-	-
- CTG	216.000	6.120.937.500	5.280.336.000	840.601.500	-	-	-
- ACB	200.000	8.502.000.000	7.363.248.000	1.863.800.000	-	-	-
- FPT	100.000	4.643.750.000	4.537.250.000	106.500.000	-	-	-
- MBB	242.000	7.352.500.000	6.441.314.000	911.186.000	-	-	-
- NVB	4.749.700	41.240.200.000	38.233.839.600	3.671.832.200	665.471.800	-	-
- OGC	2.154.190	5.174.262.700	4.742.526.380	431.736.320	-	-	-
- SHB	3.713.500	33.621.020.000	34.789.870.000	224.009.700	1.392.859.700	-	-
- SSI	427.000	14.038.350.000	11.803.350.000	2.235.000.000	-	-	-
- VCB	155.000	8.947.618.000	7.279.349.370	1.668.268.630	-	-	-
- VGC	57.000	1.266.300.000	1.334.769.000	-	68.567.190	-	-
		<b>130.906.938.200</b>	<b>121.805.852.350</b>	<b>11.952.934.350</b>	<b>2.126.898.690</b>	<b>-</b>	<b>496.023.200</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Giá trị chênh lệch đánh giá lại tại ngày		Giá trị chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2018	Chênh lệch tăng kỳ nay	Chênh lệch giảm kỳ nay
			30/06/2018	VND			
<b>FVTPL</b>	<b>169.691.041.114</b>	<b>112.944.364.320</b>	<b>(10.756.621.794)</b>	<b>(9.332.838.253)</b>		<b>30.659.292.109</b>	<b>(32.083.075.650)</b>
Cổ phiếu niêm yết	123.698.155.314	112.944.364.320	(10.756.621.794)	(9.332.838.253)		30.659.292.109	(32.083.075.650)
- NVB	107.927.981.200	99.067.922.800	(8.860.058.400)	(9.334.929.200)		30.643.983.100	(30.169.112.300)
- VGC	15.759.821.000	13.863.800.000	(1.896.021.000)	-		-	(1.896.021.000)
- Cổ phiếu lẻ	10.353.114	12.641.520	(542.394)	2.090.947		15.309.009	(17.942.350)
Cổ phiếu chưa niêm yết	45.990.000.000	-	-	-		-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giải trí Việt Media	45.990.000.000	-	-	-		-	-
Cổ phiếu hủy niêm yết	2.885.800	-	-	-		-	-
- Cổ phiếu lẻ	2.885.800	-	-	-		-	-
	<b>169.691.041.114</b>	<b>112.944.364.320</b>	<b>(10.756.621.794)</b>	<b>(9.332.838.253)</b>		<b>30.659.292.109</b>	<b>(32.083.075.650)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân,  
Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	298.000	1.342.450
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	4.013.263.665	1.957.463.391
Từ các khoản cho vay	22.212.668.226	13.157.077.335
	<b>26.226.229.891</b>	<b>15.115.883.176</b>
<b>30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	206.432.168	160.089.282
	<b>206.432.168</b>	<b>160.089.282</b>
<b>31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	213.388.888	63.960.008
	<b>213.388.888</b>	<b>63.960.008</b>
<b>32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	5.079.406.414	3.197.128.459
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	431.946.850	518.681.263
Chi phí công cụ, dụng cụ	89.484.430	18.598.837
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	35.539.779	130.777.182
Chi phí thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.349.471.574	1.691.110.668
Chi phí khác	92.537.810	198.250.914
	<b>8.082.386.857</b>	<b>5.758.547.323</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân,  
Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH****33.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.231.742.883	(3.596.970.314)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	6.357.250
- Chi phí không hợp lệ	-	6.357.250
Các khoản điều chỉnh giảm	(298.000)	(2.296.865.758)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(298.000)	(1.342.450)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(2.295.523.308)
Thu nhập chịu thuế TNDN	24.231.444.883	(5.887.478.822)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>4.846.288.977</b>	<b>-</b>

**33.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	206.524.554	1.944.799.805
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	1.944.799.805	-
	<b>2.151.324.359</b>	<b>1.944.799.805</b>

**Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(206.524.554)	-
	<b>(206.524.554)</b>	<b>-</b>

**34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	18.559.355.689	2.286.986.943
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.559.355.689	2.286.986.943
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	60.000.000	60.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>309</b>	<b>38</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc/Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc/Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản trương đương tiền	66.036.832.282	-	74.339.061.689	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	158.934.419.320	-	136.925.439.631	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	120.000.000.000	-
Các khoản cho vay	476.270.505.978	(3.067.113.789)	299.913.558.146	(2.684.521.733)
Các khoản phải thu	11.864.289.483	-	34.620.963.714	-
	<b>713.106.047.063</b>	<b>(3.067.113.789)</b>	<b>665.799.023.180</b>	<b>(2.684.521.733)</b>
			30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Vay và nợ			26.200.000.000	-
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			4.463.099.911	2.212.679.933
Chi phí phải trả			2.101.910.908	366.294.006
			<b>32.765.010.819</b>	<b>2.578.973.939</b>

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân,  
Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	158.934.419.320	-	-	158.934.419.320
	<b>158.934.419.320</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>158.934.419.320</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	136.925.439.631	-	-	136.925.439.631
	<b>136.925.439.631</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>136.925.439.631</b>

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.036.832.282	-	-	66.036.832.282
Các khoản cho vay	473.203.392.189	-	-	473.203.392.189
Các khoản phải thu	11.864.289.483	-	-	11.864.289.483
	<b>551.104.513.954</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>551.104.513.954</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.339.061.689	-	-	74.339.061.689
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000
Các khoản cho vay	297.229.036.413	-	-	297.229.036.413
Các khoản phải thu	34.620.963.714	-	-	34.620.963.714
	<b>526.189.061.816</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>526.189.061.816</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân,  
Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Vay và nợ	26.200.000.000	-	-	26.200.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	4.463.099.911	-	-	4.463.099.911
Chi phí phải trả	2.101.910.908	-	-	2.101.910.908
	<b>32.765.010.819</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>32.765.010.819</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	2.212.679.933	-	-	2.212.679.933
Chi phí phải trả	366.294.006	-	-	366.294.006
	<b>2.578.973.939</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.578.973.939</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	16.079.240.370	43.003.685.229	26.796.840.982	85.879.766.581
Chi phí hoạt động	19.130.097.691	35.051.695.134	420.984.612	54.602.777.437
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	206.432.168
Chi phí không phân bổ	-	-	-	8.295.775.745
<b>Kết quả hoạt động</b>	<b>(3.050.857.321)</b>	<b>7.951.990.095</b>	<b>26.375.856.370</b>	<b>23.187.645.567</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	14.195.448.347	168.784.639.320	473.695.392.189	656.675.479.856
Tài sản không phân bổ	-	-	-	69.628.791.857
<b>Tổng tài sản</b>	<b>14.195.448.347</b>	<b>168.784.639.320</b>	<b>473.695.392.189</b>	<b>726.304.271.713</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2.198.534.535	-	-	2.198.534.535
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	36.430.700.664
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>2.198.534.535</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>38.629.235.199</b>

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam vì vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST**Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân,  
Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	928.000.000	963.000.000
Thu nhập của các thành viên quản trị khác và Hội đồng Quản trị	243.000.000	524.000.000

**39 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.



**Nguyễn Bích Hằng**  
Người lập



**Vũ Thị Thanh Hằng**  
Kế toán trưởng



**Vũ Hồng Sơn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

